

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

***Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014***

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.320.407.408.745	8.118.255.139.374
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	406.407.256.898	717.432.313.885
111	1. Tiền		350.007.256.898	492.314.985.531
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.400.000.000	225.117.328.354
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000.000	321.500.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		50.000.000.000	321.500.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.925.839.793.155	2.740.840.688.183
131	1. Phải thu của khách hàng	IV.2	3.340.656.206.546	2.164.466.160.390
132	2. Trả trước cho người bán	IV.3	547.765.169.905	512.451.322.672
135	5. Các khoản phải thu khác	IV.4	307.253.164.822	287.731.552.058
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(269.834.748.118)	(223.808.346.937)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.6	3.569.106.261.508	4.009.819.606.534
141	1. Hàng tồn kho		3.572.917.373.708	4.013.455.175.534
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		369.054.097.184	328.662.530.772
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.7	8.739.571.155	8.856.596.901
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		227.605.820.175	196.049.567.730
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		29.236.639.137	19.655.009.587
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	IV.8	103.472.066.717	104.101.356.554
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.887.257.486.674	1.871.516.888.565
220	II. Tài sản cố định		1.254.889.653.958	1.255.359.249.832
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	894.336.759.396	934.760.092.606
222	- Nguyên giá		1.617.579.655.556	1.600.059.466.639
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(723.242.896.160)	(665.299.374.033)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.10	91.817.678.353	93.246.399.116
228	- Nguyên giá		97.702.398.783	97.702.398.783
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.884.720.430)	(4.455.999.667)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.11	268.735.216.209	227.352.758.110
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		466.148.386.331	456.046.952.599
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.12	446.908.386.331	446.806.952.599
258	3. Đầu tư dài hạn khác	IV.13	51.930.400.000	41.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(32.690.400.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
260	V. Tài sản dài hạn khác		166.219.446.385	160.110.686.134
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.14	123.064.630.657	92.296.171.414
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		42.283.877.056	61.677.826.048
268	3. Tài sản dài hạn khác		870.938.672	6.136.688.672
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.207.664.895.419	9.989.772.027.939
NGUỒN VỐN				
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		7.097.336.688.417	6.787.608.556.015
310	I. Nợ ngắn hạn		7.081.554.883.498	6.771.150.773.988
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	IV.15	4.444.205.879.281	4.398.832.833.347
312	2. Phải trả cho người bán	IV.16	1.721.269.237.030	1.617.698.879.341
313	3. Khách hàng trả tiền trước	IV.17	638.618.872.331	537.533.754.403
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.18	24.871.802.808	10.379.125.187
315	5. Phải trả người lao động		22.061.591.975	47.585.306.536
316	6. Chi phí phải trả	IV.19	67.985.783.694	76.221.813.062
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.20	149.755.956.904	77.733.497.267
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		12.785.759.475	5.165.564.845
330	II. Nợ dài hạn		15.781.804.919	16.457.782.027
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		15.781.804.919	16.457.782.027
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.366.207.889.405	2.338.681.779.593
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	IV.21	2.366.207.889.405	2.338.681.779.593
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.199.999.930.000	1.199.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	194.793.779.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(988.243.298)	(73.430.059)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		116.272.784.836	91.557.332.851
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		112.259.806.191	89.678.646.304
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		743.869.832.676	762.725.521.497
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		744.120.317.597	863.481.692.331
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.207.664.895.419	9.989.772.027.939

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ	USD	7.405.758,73	2.176.891,99
Euro	EUR	15.410,45	9.951,37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập bảng

PHẠM THỊ HUỆ

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	3.715.449.122.940	2.649.165.834.665	7.473.962.420.802	5.159.807.655.919
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	34.652.081.260	26.081.148.414	56.732.191.689	54.833.471.139
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	3.680.797.041.680	2.623.084.686.251	7.417.230.229.113	5.104.974.184.780
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	3.466.403.127.131	2.377.178.197.698	6.824.027.276.580	4.581.034.125.344
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		214.393.914.549	245.906.488.553	593.202.952.533	523.940.059.436
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	133.627.656.436	81.119.483.368	144.105.399.683	114.532.457.613
22	7. Chi phí tài chính	V.6	83.791.677.121	68.062.037.661	139.571.680.445	135.542.635.298
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		67.831.691.613	67.474.933.998	122.026.004.253	122.998.833.263
24	8. Chi phí bán hàng	V.7	99.622.733.721	118.107.010.977	252.826.610.327	201.455.945.195
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	70.977.230.360	39.522.643.745	97.572.138.263	64.699.319.673
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		93.629.929.783	101.334.279.538	247.337.923.181	236.774.616.883
31	11. Thu nhập khác	V.9	7.882.453.877	8.646.507.827	21.682.044.805	90.152.854.119
32	12. Chi phí khác	V.10	1.973.488.629	2.960.934.134	3.737.757.272	77.897.068.301
40	13. Lợi nhuận khác		5.908.965.248	5.685.573.693	17.944.287.533	12.255.785.818
45	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		15.728.603.905	33.357.810.266	7.855.626.849	34.947.536.007
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.267.498.936	140.377.663.497	273.137.837.563	283.977.938.708
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		10.614.455.847	14.859.946.608	18.354.307.787	22.233.477.680
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.555.857.978	7.671.986.174	1.398.765.854	6.010.581.659
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		106.208.901.067	133.189.703.063	256.182.295.630	267.755.042.687
	Trong đó:					
61	18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		42.159.775.274	22.282.858.430	84.932.458.735	51.400.399.522
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		64.049.125.793	110.906.844.633	171.249.836.895	216.354.643.165
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		534	1.821	1.427	1.821

Người lập bảng



PHẠM THỊ HUỆ

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2014
Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	273.137.837.563	283.977.938.708
	2. Điều chỉnh các khoản	99.969.024.857	132.308.100.468
02	- Khấu hao, hao mòn TSCĐ	63.513.839.021	59.081.547.448
03	- Các khoản dự phòng	46.201.944.381	9.554.173.434
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(4.679.387.773)	(10.625.688.312)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(127.093.375.025)	(48.700.765.365)
06	- Chi phí lãi vay	122.026.004.253	122.998.833.263
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	373.106.862.420	416.286.039.176
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.177.376.837.812)	(673.447.303.322)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	440.713.345.026	(612.779.132.208)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	213.641.320.111	813.695.844.808
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(30.651.433.497)	(2.124.808.917)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(112.958.277.923)	(123.334.401.269)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(17.530.507.932)	(9.730.778.478)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10.639.123.969	87.679.385.298
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(15.450.849.251)	(37.118.947.772)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(315.867.254.889)	(140.874.102.684)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(10.769.819.230)	(18.380.705.935)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	1.805.384.008	76.444.469.009
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.000.000.000)	(20.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	281.500.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(195.070.870.400)	(197.733.933.459)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	77.085.111.848
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	19.230.644.695	11.128.714.221
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	86.695.339.073	(71.456.344.316)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	2.800.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	4.984.134.800.459	5.739.486.893.769
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.938.761.754.525)	(5.337.648.141.483)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(128.259.744.450)	(87.088.491.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(82.886.698.516)	317.550.261.286
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(312.058.614.332)	105.219.814.286
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	717.432.313.885	265.011.983.924
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	1.033.557.345	552.538.638
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	406.407.256.898	370.784.336.848

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc

Người lập bảng

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ HUỆ



TRẦN HIẾU HÒA



DUYNG NGOC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	Ngày
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 02 tháng 02 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 30 tháng 05 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 4	Ngày 30 tháng 09 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 23 tháng 02 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 22 tháng 07 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 7	Ngày 04 tháng 09 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 8	Ngày 21 tháng 06 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ 9	Ngày 27 tháng 02 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 10	Ngày 05 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 11	Ngày 05 tháng 12 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ 12	Ngày 11 tháng 12 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: **1.199.999.930.000 đồng**.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 8 công ty con trực tiếp sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Sở hữu (%)
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")	1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	61,61
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	đang hoạt động	80
(3)	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")	Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	90
(4)	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	sản xuất, gia công, chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm, nuôi trồng thủy sản	đang hoạt động	74,89
(5)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao	đang hoạt động	50,58
(6)	Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Phát triển bất động sản	đang hoạt động	76,00
(7)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	chưa hoạt động	-
(8)	Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	chưa hoạt động	-

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con của Tập đoàn mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng US\$ cho mục đích hợp nhất tuân thủ hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá bình quân vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu và sẽ được xử lý khi thanh lý các khoản đầu tư.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.483.002.979	10.868.449.729
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	346.524.253.919	481.446.535.802
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	56.400.000.000	225.117.328.354
Cộng	406.407.256.898	717.432.313.885
2 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng)	50.000.000.000	321.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	321.500.000.000
3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khách hàng trong nước	1.376.926.088.337	203.545.072.388
Khách hàng nước ngoài	1.963.730.118.209	1.960.921.088.002
Cộng	3.340.656.206.546	2.164.466.160.390
Khách hàng nước ngoài		
USD	92.288.872	94.104.146
EUR	7.037	7.037
4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	547.677.697.835	512.364.265.186
Nhà cung cấp nước ngoài	87.472.070	87.057.486
Cộng	547.765.169.905	512.451.322.672
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	4.108	4.139
EUR	-	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng đầu tư	20.200.000.000	20.200.000.000
Cho mượn không lãi suất	243.101.673.506	133.695.254.778
Các khoản trả hộ, chi hộ	27.113.550.992	43.854.675.106
Cho mượn nguyên vật liệu	-	19.335.024.193
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	4.443.969.925	4.586.055.954
Phải thu cá nhân	6.277.162.924	13.500.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.139.290.556	6.426.902.664
Hoàn thuế GTGT	-	9.616.991.410
Phải thu khác	977.516.919	36.516.647.953
Cộng	307.253.164.822	287.731.552.058
6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	217.204.324.611	176.078.844.435
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	42.430.423.507	37.529.502.502
Dự phòng phải thu khác	10.200.000.000	10.200.000.000
Cộng	269.834.748.118	223.808.346.937
7 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	217.358.650.200	248.536.529.550
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	460.426.073.195	223.013.453.632
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.987.426.644	3.865.471.469
Chi phí SXKD dở dang	1.242.361.037.205	1.006.162.902.872
Thành phẩm tồn kho	1.147.003.361.187	1.604.061.650.866
Hàng hóa tồn kho	499.862.646.906	927.815.167.145
Hàng gửi đi bán	1.918.178.371	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	3.569.106.261.508	4.009.819.606.534

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	1.530.097.837	2.239.530.416
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.578.004.464	2.112.454.309
Phi chuyển nhượng hợp đồng cầu thủ ngoại	2.303.869.601	3.711.057.987
Phi hợp đồng cầu thủ nội	811.858.848	-
Chi phí bảo hiểm	764.669.912	407.292.888
Chi phí thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	539.880.757	372.505.301
Chi phí khám sức khỏe định kỳ cho CB CNV	165.735.191	-
Chi phí dịch vụ thẩm định giá	45.454.545	-
Chi phí khác	-	13.756.000
Cộng	8.739.571.155	8.856.596.901
9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	10.529.960.576	4.306.782.586
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	92.942.106.141	99.794.573.968
Cộng	103.472.066.717	104.101.356.554
(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92.942.106.141	99.794.573.968
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	-	7.413.470.436
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	273.876.141	273.903.532
Khác	643.230.000	82.200.000

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	558.298.095.638	952.315.126.331	75.823.856.015	8.240.756.340	5.381.632.315	1.600.059.466.639
Tăng	44.592.615.788	6.547.584.531	2.699.539.969	65.240.000	-	53.904.980.288
- Mua trong năm	2.376.067.273	4.259.348.179	2.180.000.000	65.240.000	-	8.880.655.452
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	10.813.060.255	2.288.236.352	-	-	-	13.101.296.607
- Phân loại lại tài sản	31.403.488.260	-	519.539.969	-	-	31.923.028.229
Giảm	1.237.748.645	34.282.987.732	-	864.054.994	-	36.384.791.371
- Thanh lý, nhượng bán	1.237.748.645	3.444.292.238	-	39.520.000	-	4.721.560.883
- Phân loại lại tài sản	-	30.838.695.494	-	824.534.994	-	31.663.230.488
Số cuối kỳ	601.652.962.781	924.579.723.130	78.523.395.984	7.441.941.346	5.381.632.315	1.617.579.655.556
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu kỳ	175.493.173.336	439.798.345.000	40.571.327.501	5.905.329.395	3.531.198.801	665.299.374.033
Tăng	17.214.924.050	39.993.971.031	4.396.017.008	261.877.172	218.328.997	62.085.118.258
- Khấu hao trong kỳ	17.214.924.050	39.993.971.031	4.396.017.008	261.877.172	218.328.997	62.085.118.258
Giảm	888.300.952	3.213.775.179	-	39.520.000	-	4.141.596.131
- Thanh lý, nhượng bán	888.300.952	3.213.775.179	-	39.520.000	-	4.141.596.131
Số cuối kỳ	191.819.796.434	476.578.540.852	44.967.344.509	6.127.686.567	3.749.527.798	723.242.896.160
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	382.804.922.302	512.516.781.331	35.252.528.514	2.335.426.945	1.850.433.514	934.760.092.606
Số cuối kỳ	409.833.166.347	448.001.182.278	33.556.051.475	1.314.254.779	1.632.104.517	894.336.759.396

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính : VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu kỳ	95.832.909.478	942.957.305	926.532.000	97.702.398.783
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	95.832.909.478	942.957.305	926.532.000	97.702.398.783
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu kỳ	3.321.729.303	644.513.628	489.756.736	4.455.999.667
Tăng	1.275.352.585	58.353.576	95.014.602	1.428.720.763
- Trích khấu hao TSCĐ	1.275.352.585	58.353.576	95.014.602	1.428.720.763
Giảm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.597.081.888	702.867.204	584.771.338	5.884.720.430
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	92.511.180.175	298.443.677	436.775.264	93.246.399.116
Số cuối kỳ	91.235.827.590	240.090.101	341.760.662	91.817.678.353

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	5.662.423.175	4.734.157.198
Đầu tư bất động sản (ALR)	212.097.273.983	149.226.631.458
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	10.598.340.063	10.598.340.063
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	8.149.829.654	8.149.829.654
Chi phí sửa chữa AGF360 (AGF)	6.464.795.887	2.149.976.252
Công trình mở rộng phân xưởng F8 (AGF)	15.600.000	-
Quyền sử dụng đất (AGF)	-	16.759.000.000
Công trình nhà kho nguyên liệu Lai Vung (VTF)	-	10.256.251.038
Khác	352.321.990	83.940.990
Cộng	268.735.216.209	227.352.758.110

13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH		30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Giá trị đầu tư		283.514.002.588	283.514.002.588
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh		163.394.383.743	163.292.950.011
Giá trị còn lại		446.908.386.331	446.806.952.599
Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty liên kết			
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	144.000.000.000	144.000.000.000
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	39,26%	53.962.500.000	53.962.500.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	19.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	31.000.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TFC)	25%	8.859.700.000	8.859.700.000
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	26.691.802.588	26.691.802.588
Cộng		283.514.002.588	283.514.002.588
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh		6 tháng 2014	6 tháng 2013
		VND	VND
Số đầu kỳ		163.292.950.011	133.960.129.241
Phần lợi nhuận trong kỳ		7.855.626.849	8.471.106.771
Bất lợi thương mại		-	26.476.429.236
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ trước chuyển sang		-	5.096.293.631
Cổ tức được chia		(7.754.193.117)	(60.072.513.000)
Chuyển sang đầu tư vào công ty con		-	(36.586.951.462)
Khác		-	5.438.491.230
Số cuối kỳ		163.394.383.743	82.782.985.647

14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	30/06/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	18%	32.690.400.000	18%	32.690.400.000
Công ty CP TNHH Hùng Vương Sa Đéc	11,67%	7.000.000.000	11,67%	7.000.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Công Ty CP Dịch vụ Giải trí Thể thao Á Châu	cho vay dài hạn	10.000.000.000		-
Cộng		51.930.400.000		41.930.400.000

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/06/2014		01/01/2014	
		VND		VND
Tiền thuê đất trả trước (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013)		81.912.932.313		53.022.694.577
Giá trị tài sản đánh giá lại (VTF)		24.331.968.900		24.540.451.217
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng		5.658.247.368		8.985.564.235
Chi phí hợp đồng cầu thủ nội		5.760.192.807		1.301.528.457
Giá trị sử dụng mặt sân vận động An Giang		2.489.836.070		1.233.333.341
Chi phí sửa chữa thường xuyên		1.831.239.474		2.503.875.133
Chi phí cải tạo phòng ở		853.850.081		702.305.455
Giá trị thi công Cồn Bần - phía sông nhỏ (đợt 1)		226.363.644		-
Chi phí khác		-		6.418.999
Cộng		123.064.630.657		92.296.171.414

16 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	4.431.996.403.310	4.375.756.995.489
Vay ngắn hạn cá nhân	12.209.475.971	7.470.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	15.605.837.858
Cộng	<u>4.444.205.879.281</u>	<u>4.398.832.833.347</u>

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

		30/06/2014
		VND
Vay VND		2.793.507.588.282
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		646.442.308.500
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank ("UOB")		33.094.544.505
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		1.236.727.738.789
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ("HSBC")		168.088.673.592
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)		18.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam ("HLB")		69.535.226.266
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")		28.034.806.247
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")		411.534.833.500
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")		182.049.456.883
Vay USD	USD 76.953.068	1.638.488.815.028
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 13.750.000	292.767.569.231
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	USD 2.555.000	54.403.615.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	USD 10.167.047	216.473.631.505
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Tp. HCM. ("HD Bank")	USD 4.745.000	101.035.285.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ("HSBC")	USD 7.970.000	169.696.095.385
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	USD 8.693.017	185.089.041.273
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 11.160.000	237.615.286.154
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	USD 7.073.004	150.604.189.172
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 10.840.000	230.804.102.308
Cộng		<u>4.431.996.403.310</u>

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	1.512.014.094.302	1.137.700.960.427
Nhà cung cấp nước ngoài	209.255.142.728	479.997.918.914
Cộng	<u>1.721.269.237.030</u>	<u>1.617.698.879.341</u>
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	9.828.015	22.774.848
EUR	-	-
18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Người mua trong nước	620.659.653.656	526.417.738.397
Người mua nước ngoài	17.959.218.675	11.116.016.006
Cộng	<u>638.618.872.331</u>	<u>537.533.754.403</u>
Người mua nước ngoài		
USD	843.472	530.104
EUR	-	-
19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	855.043.391	5.136.824.274
Thuế xuất, nhập khẩu	16.659.401	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.928.348.489	1.179.649.874
Thuế thu nhập cá nhân	16.068.151.527	4.060.419.039
Thuế tài nguyên	3.600.000	-
Các loại thuế khác	-	2.232.000
Cộng	<u>24.871.802.808</u>	<u>10.379.125.187</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí chiết khấu thương mại, giảm giá, thưởng doanh số	36.094.690.196	46.495.031.057
Chi phí lãi vay	13.405.330.088	4.337.603.758
Chi phí hoa hồng	5.281.880.726	3.023.289.134
Lương tháng 13 và thưởng	3.534.025.002	4.373.511.667
Chi phí nuôi cá	2.066.199.751	11.282.690.015
Chi phí vận chuyển, cước tàu	1.775.315.760	41.039.273
Tiền phạt hợp đồng thuê đất	1.220.055.819	1.820.055.819
Tiền điện	437.264.242	1.659.726.145
Chi phí kiểm toán	77.000.000	421.000.000
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	1.899.337.010	330.263.100
Chi phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu	212.652.000	-
Phí hợp đồng cầu thủ nội	-	1.568.417.035
Chi phí khác	1.982.033.100	869.186.059
Cộng	67.985.783.694	76.221.813.062

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	70.265	-
Kinh phí công đoàn	358.169.195	1.279.279.774
Bảo hiểm xã hội	9.194.733.675	2.122.361.489
Bảo hiểm y tế	1.743.068.385	493.791.654
Bảo hiểm thất nghiệp	839.791.533	282.355.581
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả các khoản mượn không lãi	36.312.434.185	30.060.000.000
Phải trả các khoản nhờ chi hộ	41.542.216.439	318.000.000
Phải trả Sunway khoản tiền ứng hợp tác đầu tư chứng khoán	-	18.400.000.000
Phải trả cá nhân khác	9.951.544.422	1.954.016.700
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	47.403.653.534	20.126.506.752
Các khoản phải trả khác	410.275.271	697.185.317
Cộng	149.755.956.904	77.733.497.267

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
							Cộng
Số dư đầu kỳ	1.199.999.930.000	194.793.779.000	(73.430.059)	91.557.332.851	89.678.646.304	762.725.521.497	2.338.681.779.593
Tăng	-	-	(914.813.239)	24.715.451.985	22.581.159.887	171.249.836.895	217.631.635.528
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	171.249.836.895	171.249.836.895
Trích lập Quỹ	-	-	-	24.715.451.985	22.581.159.887	-	47.296.611.872
Tăng khác	-	-	(914.813.239)	-	-	-	(914.813.239)
Giảm	-	-	-	-	-	190.105.525.716	190.105.525.716
Cổ tức của cổ đông Công ty mẹ	-	-	-	-	-	119.999.993.000	119.999.993.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	24.715.451.985	24.715.451.985
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	22.581.159.887	22.581.159.887
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	11.545.029.057	11.545.029.057
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	11.263.891.787	11.263.891.787
Số dư cuối kỳ	1.199.999.930.000	194.793.779.000	(988.243.298)	116.272.784.836	112.259.806.191	743.869.832.676	2.366.207.889.405

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	6 tháng 2014	6 tháng 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	119.999.993.000	79.197.669.000
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-	-

c . Cổ phiếu	30/06/2014	
	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.999.993	1.199.999.930.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>119.999.993</i>	<i>1.199.999.930.000</i>
<i>Cổ phiếu thưởng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng 2014	6 tháng 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	171.249.836.895	216.354.643.165
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	119.999.993	118.796.496
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.427	1.821

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng 2014	6 tháng 2013
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.614.055.380.759	1.837.047.129.323
Doanh thu nội địa từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	916.172.180.466	437.934.619.850
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	266.644.670.466	392.967.409.707
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	1.872.028.762.457	1.866.269.388.063
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	1.765.037.384.018	615.710.265.499
Doanh thu từ hoạt động gia công	31.446.421.920	-
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	6.020.477.083	7.546.418.598
Doanh thu cho thuê mặt bằng	327.272.730	502.535.936
Doanh thu từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	493.187.032	175.263.206
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.736.683.871	1.654.625.737
Cộng	7.473.962.420.802	5.159.807.655.919

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	6 tháng 2014	6 tháng 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	41.780.910.518	32.400.391.349
Giảm giá hàng bán	7.769.010.363	22.407.473.566
Hàng bán bị trả lại	7.182.270.808	25.606.224
Cộng	56.732.191.689	54.833.471.139

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng 2014	6 tháng 2013
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.599.116.376.012	1.782.213.658.184
Doanh thu nội địa thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	916.159.904.042	437.934.619.850
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	266.644.670.466	392.967.409.707
Doanh thu nội địa thuần từ thức ăn chăn nuôi	1.830.247.851.939	1.866.269.388.063
Doanh thu nội địa thuần từ hàng hóa khác	1.765.037.384.018	615.710.265.499
Doanh thu thuần từ hoạt động gia công	31.446.421.920	-
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	6.020.477.083	7.546.418.598
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	327.272.730	502.535.936
Doanh thu thuần từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	493.187.032	175.263.206
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	1.736.683.871	1.654.625.737
Cộng	7.417.230.229.113	5.104.974.184.780

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng 2014	6 tháng 2013
	VND	VND
Giá vốn bán xuất khẩu của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.288.136.295.399	1.544.850.634.008
Giá vốn bán nội địa của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	838.648.531.070	324.444.345.355
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	266.710.549.737	392.129.643.476
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	1.733.624.016.278	1.704.011.888.565
Giá vốn bán hàng hóa khác	1.629.771.540.681	581.876.806.989
Giá vốn hoạt động gia công	24.278.221.133	-
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	17.601.676.309	17.696.309.365
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	23.878.413.659	14.917.297.158
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.202.489.114	1.107.200.428
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	175.543.200	-
Cộng	6.824.027.276.580	4.581.034.125.344

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng 2014 VND	6 tháng 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	17.943.032.587	14.464.878.593
Bất lợi thương mại	65.783.453.512	81.951.225.100
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	35.894.739.959	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.576.516.636	7.091.753.444
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.449.356.640	10.625.688.312
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(142.086.029)	-
Lãi bán hàng trả chậm	148.225.276	269.944.991
Doanh thu hoạt động tài chính khác	452.161.102	128.967.173
Cộng	144.105.399.683	114.532.457.613
6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng 2014 VND	6 tháng 2013 VND
Chi phí lãi vay	122.026.004.253	122.998.833.263
Lợi thế thương mại	855.337.174	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.733.832.879	8.991.540.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.769.968.867	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	3.132.997.901
Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu	1.939.883.052	419.263.798
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(3.755.038.898)	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.693.118	-
Cộng	139.571.680.445	135.542.635.298
7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	6 tháng 2014 VND	6 tháng 2013 VND
Lương bộ phận bán hàng	6.262.767.672	5.573.737.935
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	10.593.808.644	9.552.075.680
Chi phí công cụ, đồ dùng	21.455.803	59.808.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.057.710.014	4.114.955.942
Chi phí hội nghị, tiếp khách	188.625.265	526.378.669
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	3.212.533.966	4.242.503.070
Chi phí cước tàu, vận chuyển	152.310.064.575	127.862.321.664
Chi phí nâng hạ, lưu cont, thuê kho, xếp dỡ hàng	9.295.893.328	13.104.388.019
Chi phí hoa hồng	9.782.124.623	3.255.883.322
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	1.031.379.536	512.863.285
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	360.775.604	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.267.126.549	20.457.818.502
Chi phí bằng tiền khác	37.442.344.748	12.193.210.896
Cộng	252.826.610.327	201.455.945.195

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng 2014	6 tháng 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.183.790.120	23.880.823.985
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	678.213.081	473.717.277
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	735.554.281	510.903.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.820.587.890	3.213.251.291
Chi phí dịch vụ ngân hàng	7.126.566.521	5.374.191.726
Chi phí hội nghị, tiếp khách	108.239.841	56.360.059
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	117.220.000	121.480.000
Thuế, phí và lệ phí	317.885.531	461.048.424
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	293.796.338	384.804.654
Trích dự phòng phải thu khó đòi	46.026.401.181	10.081.731.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.897.573.476	5.851.830.054
Chi phí bằng tiền khác	9.266.310.003	14.289.177.892
Cộng	97.572.138.263	64.699.319.673

9 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng 2014	6 tháng 2013
	VND	VND
Tiền tài trợ của CLB Bóng đá	17.950.542.711	10.000.000.000
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.197.917.459	76.444.469.009
Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	1.062.850.384	2.465.818.845
Bảo hiểm do sử dụng tàu già	515.511.782	-
Nhận hàng khuyến mãi	299.645.640	214.144.019
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	245.494.346	568.168.553
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	294.682.626
Kinh phí hỗ trợ hệ thống nước nóng	-	50.000.000
Các khoản thu nhập khác	410.082.483	115.571.067
Cộng	21.682.044.805	90.152.854.119

10 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng 2014	6 tháng 2013
	VND	VND
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	1.636.867.730	-
Phí thẩm định (Due Diligence)	1.061.750.000	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	583.972.138	77.156.118.244
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	33.461.008	3.760.444
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	20.036.930	30.046.296
Xử lý công nợ	38.964.575	-
Các khoản chi phí khác	362.704.891	707.143.317
Cộng	3.737.757.272	77.897.068.301

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND Số tiền</u>
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	233.190.578.811 304.691.315.134
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	86.207.846.728 210.162.456.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	191.693.043.350 183.711.132.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	279.571.960.171 368.103.739.870
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	39.566.512.500 -
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	113.838.158.600 118.397.489.328
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	112.806.782.388
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	42.065.998.679

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VND Số tiền</u>
Phải thu khách hàng			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	200.929.689.527
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	28.540.305.051
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Bán hàng	173.607.954
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Bán hàng	17.967.122.987
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	2.598.232.166
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	122.652.064.750
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	30.149.777.039
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Bán hàng	171.825.524.818
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	217.124.394.403
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Bán hàng	93.991.824.984

Phải thu khác

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	14.234.287.455
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	40.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	4.030.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	28.110.273.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	40.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Cho mượn không lãi	2.122.298.724
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	24.500.000.000
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	26.632.661.549
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	13.502.152.778
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	20.000.000.000

Phải trả người bán

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	108.299.280.738
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	12.567.477.750
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Mua hàng	151.517.951.003
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Mua hàng	273.097.114.599
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Mua hàng	93.888.930.908
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản An Lạc	Con của công ty liên kết	Mua hàng	258.274.500
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	144.228.852.342
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	5.866.907.350
Công ty TNHH SX XD TM Phương Tường	Bên liên quan	Mua hàng	19.382.612.909

Trả trước cho người bán

Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	20.445.205.316
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	1.750.000.000
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Mua hàng	4.250.449.959

Phải trả khác

Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Mượn không lãi	522.434.185
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Mượn không lãi	24.240.000.000
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mượn không lãi	149.040.000

VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2014

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



PHẠM THỊ HUỆ



TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH